

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Quang Bình**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của huyện Quang Bình tại Tờ trình số 287/TTr-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2018; Sở Tài nguyên & Môi trường tại Tờ trình số 459/TTr-STNMT ngày 26 tháng 12 năm 2018,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Quang Bình với những chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch: (Chi tiết Phụ biểu 1);
2. Kế hoạch thu hồi đất: (Chi tiết Phụ lục 2);
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất: (Chi tiết Phụ lục 3);
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng: (Chi tiết Phụ lục 4);

**Điều 2.** Xác định trách nhiệm:

**1. Ủy ban nhân dân huyện Quang Bình**

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất;

- Định kỳ báo cáo kết quả thực hiện về UBND tỉnh qua Sở Tài nguyên và Môi trường.

## 2. Sở Tài nguyên và Môi trường.

- Tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất của huyện Quang Bình;

- Định kỳ tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất về UBND tỉnh và Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch UBND huyện Quang Bình chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

### **Nơi nhận:**

- Như điều 3;
- TTr. Tỉnh ủy;
- TTr. HĐND tỉnh;
- VP Đoàn ĐBQH tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- UBMTIQ tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, CV KTN (đ/c Hải-TN, Hồng).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**KT. CHỦ TỊCH**

**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Minh Tiến**





STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				TT.Yên Bình	Xã Xuân Minh	Xã Tiên Nguyên	Xã Tân Nam	Xã Bàn Rĩa	Xã Yên Thành	Xã Tân Trĩnh	Xã Tân Bắc
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+..+(21)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.11	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL									
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,21	1,24							
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	543,12		22,27	39,27	37,74	17,01	33,46	53,66	51,84
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	119,24	119,24							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,93	8,73	0,30	0,68	0,12	0,29	1,58	0,49	1,20
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,35	0,35							
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN									
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,12							0,06	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	49,42	12,17	0,36	0,30	0,72	6,39	5,58	1,12	3,80
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	5,00	5,00							
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	11,41	1,19	0,45	0,35	0,71	0,26	0,52	1,26	0,68
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV									
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,28				0,02				0,04
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.082,13	81,29	84,89	73,61	23,39	52,07	46,78	187,99	138,57
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	19,05	3,09						5,50	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,38	2,38							
3	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>6.317,77</b>	<b>55,27</b>	<b>817,25</b>	<b>1.421,38</b>	<b>882,11</b>	<b>1,86</b>	<b>389,64</b>	<b>99,96</b>	<b>297,89</b>
4	<b>Đất đô thị*</b>	<b>KDT</b>	<b>4.758,60</b>	<b>4.758,60</b>							



**Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch 2019 (Các xã tiếp theo)**

Đơn vị tính : ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính						
				Xã Bằng Lang	Xã Yên Hà	Xã Hương Sơn	Xã Xuân Giang	Xã Nà Khương	Xã Tiên Yên	Xã Vĩ Thượng
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+...+(21)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	<b>Đất nông nghiệp</b>	NNP	69.178,76	6.298,80	3.658,45	3.389,93	5.090,57	2.607,30	2.856,98	2.358,17
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.241,54	586,30	269,48	171,60	471,34	199,80	261,02	428,44
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	2.770,56	586,30	162,81	137,07	433,98	0,23	238,99	300,27
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.652,44	75,16	199,98	28,13	20,93	677,85	39,03	57,41
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.150,42	395,38	209,66	272,48	222,08	256,63	273,79	140,60
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	15.696,45	1.756,70	68,17		942,51	136,13	64,61	2,78
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	40.003,55	3.441,43	2.874,08	2.885,99	3.415,45	1.328,57	2.188,54	1.692,75
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	349,60	25,57	37,07	29,41	18,27	7,33	29,98	27,06
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	84,77	18,26		2,32		1,00		9,13
2	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	PNN	3.681,77	281,51	194,34	143,29	212,33	140,22	136,76	183,96
2.1	Đất quốc phòng	CQP	18,32							
2.2	Đất an ninh	CAN	0,78							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất khu chế xuất	SKT								
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	50,00							
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,58							
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	20,28		0,28	0,02	0,04		0,28	0,12
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	8,42							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.730,75	145,07	86,10	53,31	65,22	65,26	67,33	86,75
2.10	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT								
2.11	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính						
				Xã Bằng Lang	Xã Yên Hà	Xã Hương Sơn	Xã Xuân Giang	Xã Nà Khương	Xã Tiên Yên	Xã Vĩ Thượng
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+...+(21)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,21	0,07			1,90			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	543,12	49,57	39,27	25,87	46,53	30,82	37,97	57,83
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	119,24							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,93	0,33	0,20	0,42	1,07	0,56	0,57	0,41
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,35							
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN								
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,12		0,06					
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	49,42	4,74	1,86	0,33	4,92	0,19	4,02	2,91
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	5,00							
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	11,41	1,89	1,56		1,03		0,73	0,78
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV								
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,28	0,04		0,02				0,16
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.082,13	79,79	65,00	63,32	81,17	43,39	25,85	35,00
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	19,05				10,46			
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,38							
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>6.317,77</b>	<b>915,57</b>	<b>186,67</b>	<b>217,98</b>	<b>282,65</b>	<b>317,96</b>	<b>174,06</b>	<b>257,53</b>
<b>4</b>	<b>Đất khu công nghệ cao*</b>	<b>KCN</b>								
<b>5</b>	<b>Đất khu kinh tế*</b>	<b>KKT</b>								
<b>6</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>KDT</b>	<b>4.758,60</b>							

**Phụ lục 2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2019**

(Kèm theo Quyết định số: 295/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh Hà Giang)

Đơn vị tính : ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính							
				TT.Yên Bình	Xã Xuân Minh	Xã Tiên Nguyên	Xã Tân Nam	Xã Bản Rịa	Xã Yên Thành	Xã Tân Trính	Xã Tân Bắc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	<b>Đất nông nghiệp</b>	NNP	78,39	13,28	18,41	27,08	0,60	0,31	1,46	7,72	0,87
1.1	Đất trồng lúa	LUA	16,28	1,95	5,62	4,33			0,39	2,09	0,18
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	2,81	0,52		0,59			0,01	0,07	0,05
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	12,90	4,45	1,58	0,39	0,11	0,11	0,15	2,70	0,15
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	14,98	4,76	4,80	3,05	0,19	0,10	0,30	0,20	0,14
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1,24						0,11	1,13	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	R SX	32,73	1,92	6,41	19,31	0,30	0,10	0,51	1,60	0,34
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,26	0,20							0,06
2	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	PNN	1,35	0,52	0,37					0,04	0,42
2.1	Đất quốc phòng	CQP									
2.2	Đất an ninh	CAN									
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất khu chế xuất	SKT									
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN									
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD									
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,20	0,20							
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,25		0,17						0,08
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,34		0,20					0,04	0,10
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	0,32	0,32							
2.12	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,24								0,24



**Kế hoạch thu hồi đất năm 2019 (các xã tiếp theo)**

Đơn vị tính : ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính						
				Xã Bằng Lang	Xã Yên Hà	Xã Hương Sơn	Xã Xuân Giang	Xã Nà Khương	Xã Tiên Yên	Xã Vì Thượng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(19)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>78,39</b>	<b>1,75</b>	<b>0,53</b>	<b>0,33</b>	<b>3,80</b>	<b>0,57</b>	<b>1,36</b>	<b>0,32</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	16,28	0,07			1,58		0,05	0,02
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2,81</i>	<i>0,07</i>			<i>1,48</i>		<i>0,01</i>	<i>0,01</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	12,90	0,22	0,10	0,13	2,00	0,22	0,49	0,10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	14,98	0,26	0,33	0,10	0,12	0,25	0,28	0,10
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1,24							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	32,73	1,20	0,10	0,10	0,10	0,10	0,54	0,10
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,26							
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>1,35</b>							
2.1	Đất quốc phòng	CQP								
2.2	Đất an ninh	CAN								
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất khu chế xuất	SKT								
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD								
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,20							
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,25							
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,34							
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	0,32							
2.12	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,24							



**Phụ lục 3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2019**  
 (Kèm theo Quyết định số 2952/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh Hà Giang)

Đơn vị tính : ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				TT. Yên Bình	Xã Xuân Minh	Xã Tiên Nguyên	Xã Tân Nam	Xã Bản Rja	Xã Yên Thành	Xã Tân Trính	Xã Tân Bắc
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	NNP/PNN	<b>78,39</b>	<b>13,28</b>	<b>18,41</b>	<b>27,08</b>	<b>0,60</b>	<b>0,31</b>	<b>1,46</b>	<b>7,72</b>	<b>0,87</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	16,28	1,95	5,62	4,35			0,39	2,09	0,18
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>2,81</i>	<i>0,52</i>		<i>0,59</i>			<i>0,01</i>	<i>0,07</i>	<i>0,05</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK/PNN	12,90	4,45	1,58	0,39	0,11	0,11	0,15	2,70	0,15
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	14,98	4,76	4,80	3,05	0,19	0,10	0,30	0,20	0,14
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	1,24						0,11	1,13	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	32,73	1,92	6,41	19,31	0,30	0,10	0,51	1,60	0,34
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,26	0,20							0,06
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>1.123,72</b>	<b>3,25</b>	<b>279,87</b>	<b>277,26</b>	<b>1,38</b>	<b>2,90</b>	<b>98,02</b>	<b>42,28</b>	<b>34,41</b>
	<i>Trong đó:</i>										
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN									
2.2	Đất chuyên trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP									
2.3	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR <sup>(a)</sup>	525,09	3,25	279,87	106,56	1,38	2,90	6,02	41,13	13,30
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR <sup>(a)</sup>	598,63			170,70			92,00	1,15	21,11
2.5	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC									

**Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2019 (các xã tiếp theo)**

Đơn vị tính : ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Xã Bằng Lang (13)	Xã Yên Hà (14)	Xã Hương Sơn (15)	Xã Xuân Giang (16)	Xã Nà Khương (17)	Xã Tiên Yên (18)	Xã Vĩ Thượng (19)
(1)	(2)	(3)	(4)							
1	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	NNP/PNN	<b>78,39</b>	<b>1,75</b>	<b>0,53</b>	<b>0,33</b>	<b>3,80</b>	<b>0,57</b>	<b>1,36</b>	<b>0,32</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	16,28	0,07			1,58		0,05	0,02
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>2,81</i>	<i>0,07</i>			<i>1,48</i>		<i>0,01</i>	<i>0,01</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK/PNN	12,90	0,22	0,10	0,13	2,00	0,22	0,49	0,10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	14,98	0,26	0,33	0,10	0,12	0,25	0,28	0,10
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	1,24							
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	32,73	1,20	0,10	0,10	0,10	0,10	0,54	0,10
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,26							
2	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>1.123,72</b>	<b>40,14</b>	<b>141,84</b>		<b>39,68</b>	<b>124,26</b>	<b>31,30</b>	<b>7,13</b>
	<i>Trong đó:</i>									
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN								
2.2	Đất chuyên trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP								
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS								
2.4	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR <sup>(a)</sup>	525,09	2,34	2,24		39,68	6,79	12,50	7,13
2.5	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR <sup>(a)</sup>	598,63	37,80	139,60			117,47	18,80	
2.6	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC								



**Phụ lục 4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2019**

(Kèm theo Quyết định số 9540/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh Hà Giang)

Đơn vị tính : ha

TT	Chi tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính								
				TT.Yên Bình	Xã Xuân Minh	Xã Tiên Nguyên	Xã Tân Nam	Xã Bản Rịa	Xã Yên Thành	Xã Tân Trính	Xã Tân Bắc	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	
1	<b>Đất nông nghiệp</b>	NNP	5.948,08	86,03	570,00	1.700,00	190,80	584,00	598,00			
1.1	Đất trồng lúa	LUA										
1.1.1	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC										
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK										
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN										
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.756,83	86,03	370,00	500,00	40,80	284,00	330,00			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.180,00		200,00	1.200,00	150,00	300,00	268,00			
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	11,25									
2	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	PNN	16,79		7,10	9,46			0,17			
2.1	Đất quốc phòng	CQP										
2.2	Đất an ninh	CAN										
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.4	Đất khu chế xuất	SKT										
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN										
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	16,79		7,10	9,46			0,17			

**Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2019 (các xã tiếp theo)**

Đơn vị tính : ha

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính							
				Xã Bằng Lang	Xã Yên Hà	Xã Hương Sơn	Xã Xuân Giang	Xã Nà Khương	Xã Tiên Yên	Xã Vĩnh Thượng	Xã Bằng Lang
(1)	(2)	(3)	(4)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(13)
1	<b>Đất nông nghiệp</b>	NNP	5.948,08	79,25	190,00	470,00	78,00	400,00	282,00	720,00	79,25
1.1	Đất trồng lúa	LUA									
1.1.1	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC									
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK									
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN									
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.756,83	68,00			78,00				68,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.180,00		190,00	470,00		400,00	282,00	720,00	
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	11,25	11,25							11,25
2	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	PNN	16,79	0,06							0,06
2.1	Đất quốc phòng	CQP									
2.2	Đất an ninh	CAN									
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất khu chế xuất	SKT									
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN									
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD									
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	16,79	0,06							0,06